

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 757/2025/DS-PT
Ngày: 10-12-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga
Các Thẩm phán: Ông Trần Tấn Quốc
Bà Dương Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Lan – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 616/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2025/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 616/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thiên M, sinh năm 1977;

Địa chỉ: số A đường L, phường L, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1977, địa chỉ: số B, đường N, phường L, tỉnh Tây Ninh (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2025).

- Bị đơn:

1. Ông Bùi Văn N, sinh năm 1965;

2. Bà Trương Thị Minh T, sinh năm 1969;

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị Minh T: ông Bùi Văn N. (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 02/5/2025).

Cùng địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Số I đường L, phường L, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú của bà Trương Thị Minh T: số C, đường số D, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: bị đơn ông Bùi Văn N.

(Ông C, ông N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 02 năm 2025 và các văn bản trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên M cùng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Minh C trình bày:

Do chỗ quen biết với nhau nên bà M có cho vợ chồng ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T vay tiền nhiều lần nhằm mục đích trả tiền hàng trong kinh doanh, khi vay có viết giấy vay tiền cụ thể như sau:

Ngày 04/8/2022 vay 3.771.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 04/8/2022 đến hết ngày 04/02/2023.

Ngày 24/8/2022 vay 50.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 24/8/2022 đến hết ngày 24/02/2023.

Ngày 04/9/2022 vay 314.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 04/9/2022 đến hết ngày 04/3/2023.

Ngày 30/9/2022 vay 50.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 30/9/2022 đến hết ngày 30/3/2023.

Ngày 04/10/2022 vay 335.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 04/10/2022 đến hết ngày 04/4/2023.

Ngày 25/10/2022 vay 100.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 25/10/2022 đến hết ngày 25/4/2023.

Ngày 04/11/2022 vay 309.400.000 đồng, thời gian trả nợ là 6 tháng từ ngày 04/11/2022, đến hết ngày 04/5/2023.

Ngày 29/11/2022 vay 60.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 29/11/2022 đến hết ngày 29/5/2023.

Ngày 04/12/2022 vay 331.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 04/12/2022, đến hết ngày 04/6/2023.

Ngày 15/12/2022 vay 100.000.000 đồng, thời gian vay là 6 tháng từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 15/6/2023.

Ngày 04/01/2023 vay 372.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/01/2023 đến hết ngày 04/4/2023.

Ngày 17/01/2023 vay 150.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 17/01/2023 đến hết ngày 17/4/2023.

Ngày 04/02/2023 vay 380.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/02/2023 đến hết ngày 04/5/2023.

Ngày 04/3/2023 vay 406.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/3/2023 đến hết ngày 04/06/2023.

Ngày 20/3/2023 vay 100.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 20/3/2023 đến hết ngày 20/6/2023.

Ngày 04/4/2023 vay 435.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/4/2023 đến hết ngày 04/7/2023.

Ngày 04/5/2023 vay 465.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/5/2023 đến hết ngày 04/8/2023.

Ngày 04/6/2023 vay 498.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/6/2023 đến hết ngày 04/9/2023.

Ngày 04/7/2023 vay 533.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/7/2023 đến hết ngày 04/10/2023.

Ngày 04/8/2023 vay 570.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/8/2023 đến hết ngày 04/11/2023.

Ngày 04/9/2023 vay 610.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/9/2023 đến hết ngày 04/12/2023.

Ngày 04/10/2023 vay là: 553.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/10/2023 đến hết ngày 04/01/2024.

Ngày 04/11/2023 vay là: 559.000.000 đồng, thời gian vay là 3 tháng từ ngày 04/11/2023 đến hết ngày 04/02/2024.

Tổng cộng 23 lần vay với số tiền gốc là: 11.051.400.000 đồng.

Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng ông N, bà T không trả cho bà M như đã cam kết. Bà M đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông N, bà T vẫn không trả tiền. Đối với số tiền lãi mà ông N đã chuyển vào tài khoản của bà M thì đây là khoản vay khác giữa ông N với bà M.

Bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền đã vay từ ngày 04/8/2022 đến 04/11/2023 là 11.051.400.000 đồng. Bà M không yêu cầu Tòa án tính lãi.

Bị đơn ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T trình bày:

Do dịch Covid làm ăn thua lỗ, không thu nợ của khách hàng được, cần vốn làm ăn nên ông có hỏi vay của bà Nguyễn Thị Thiên M số tiền 2.327.500.000 đồng nhiều lần (từ ngày 4/01/2022 đến 4/8/2022) và 407.700.000 đồng (từ ngày 17/8/2022 đến 20/3/2023). Tổng cộng số tiền: 2.735.200.000 đồng. Khi vay bà M chuyển tiền qua số tài khoản tại Ngân hàng A và V. Thời gian đầu ông trả lãi cho bà M bằng tiền mặt đã được 230.000.000 đồng

Số tiền vay 2.327.500.000 đồng đến ngày 04/8/2022 bà M cộng lãi và gốc là 3.771.000.000 đồng (từ ngày 01/2022 đến 04/8/2022). Bà M lấy ngày 04 mỗi tháng để tính tiền lãi, mức lãi suất là 7%/tháng. Số tiền lãi ông trả cho khoản nợ trên từ ngày 4/08/2022 đến 19/12/2023, đã trả cho bà M là 661.000.000 đồng (411.000.000 đồng trả bằng hình thức chuyển khoản và 250.000.000 đồng trả bằng tiền mặt). Số tiền mượn 407.700.000 đồng thời gian từ 17/8/2022 đến 20/3/2023 được bà M cộng dồn lãi và buộc ông ký các giấy mượn tiền với số tiền gốc phải trả là tổng cộng là 610.000.000 đồng. Khoản tiền này trả lãi thêm cho bà M bằng tiền mặt 438.200.000 đồng. Trước yêu cầu khởi kiện của bà M yêu cầu ông và vợ ông phải trả cho bà M số tiền 11.051.400.000 đồng thì ông không đồng ý.

Vụ án được Toà án cấp sơ thẩm tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Tây Ninh và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 38/2025/QĐ-SCBS đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thiên M.

1.1. Buộc ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thiên M số tiền 11.051.400.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Ông Bùi Văn N được miễn án phí.

Bà Trương Thị Minh T phải chịu 59.525.700 đồng án phí.

H lại cho bà Nguyễn Thị Thiên M số tiền án phí là 59.525.700 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001432 ngày 12/3/2025 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An nay là Phòng thi hành án khu vực 1, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/9/2025, bị đơn ông Bùi Văn N làm đơn kháng cáo không đồng ý trả số tiền 11.051.400.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên M do ông Nguyễn Minh C đại diện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đồng ý trừ số tiền ông N chuyển khoản cho bà M là 411.000.000đồng vào số tiền yêu cầu ông N và bà T phải trả.

Bị đơn ông Bùi Văn N, ông N đồng thời đại diện cho bà T không rút đơn kháng cáo, trình bày cho rằng ông N chỉ vay của bà M tổng cộng là 2.327.500.000đồng cùng 12.000.000đồng tiền mặt, giấy vay tiền 3.771.000.000đồng là cộng tất cả các khoản vay vào và cộng thêm tiền lãi, còn các giấy tay vay tiền khác đều không có nhận tiền, do bà M ép buộc nên ông N ký tên vào giấy tay vay tiền. Ông N đồng ý trả cho bà M tiền vốn và tiền lãi là 5.000.000.000đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N không đồng ý trả số tiền 11.051.400.000 đồng mà bà M yêu cầu thấy rằng:

Bà M khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền đã mượn từ ngày 04/8/2022 đến 04/11/2023 là: 11.051.400.000 đồng. Bà M không yêu cầu tính lãi. Qua xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án, bà M cung cấp 23 tờ giấy mượn tiền được lập từ ngày 04/8/2022 đến ngày 04/11/2023, tổng cộng số tiền là 11.051.400.000 đồng. Trong đó, các giấy mượn tiền đều thể hiện rõ chữ ký và chữ viết tên “Bùi Văn N” và ông N đã thừa nhận tại Tòa sơ thẩm rằng chữ ký, chữ viết trong các giấy mượn tiền là của ông. Ông cũng thừa nhận có quan hệ vay tiền của bà M và từng chốt lại số tiền mượn là 3.771.000.000 đồng vào ngày 04/8/2022, đồng thời tiếp tục vay thêm nhiều lần sau đó. Đến thời điểm giải quyết vụ án, ông N chưa thanh toán bất kỳ khoản nào trong tổng số tiền đã vay, và không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã trả những khoản nợ trong các giấy mượn tiền. Bà Trương Thị Minh T là vợ ông N, có ký tên vào giấy mượn tiền ngày 04/8/2022, thể hiện việc bà T biết và cùng tham gia nghĩa vụ vay, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng ông N, bà T có nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 để buộc ông N và bà T thanh toán cho bà M tổng số tiền 11.051.400.000 đồng là có cơ sở, đúng quy định pháp luật.

Từ ngày 23/02/2023 đến ngày 19/12/2023 ông N có chuyển khoản cho bà M số tiền 411.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C đại diện bà M đồng ý khấu trừ 411.000.000đồng vào số tiền 11.051.400.000đồng. Do đó ông N và bà T có nghĩa vụ trả cho bà M 10.640.400.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên M khởi kiện yêu cầu ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T liên đới thanh toán cho bà M số tiền vay trong 23 giấy nợ là 11.051.400.000đồng. Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thiên M, nên ông Bùi Văn N làm đơn kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn N thấy rằng:

[3.1] Căn cứ vào 23 giấy tay vay tiền được thể hiện dưới tiêu đề “*Giấy mượn tiền*” thì bà Nguyễn Thị Thiên M có cho ông Bùi Văn N vay số tiền 11.051.400.000đồng, cụ thể như sau: ngày 04/8/2022 vay 3.771.000.000đồng, ngày 24/8/2022 vay 50.000.000đồng, ngày 04/9/2022 vay 314.000.000đồng, ngày 30/9/2022 vay 50.000.000đồng, ngày 04/10/2022 vay 335.000.000đồng, ngày 25/10/2022 vay 100.000.000đồng, ngày 04/11/2022 vay 309.400.000đồng, ngày 29/11/2022 vay 60.000.000đồng, ngày 04/12/2022 vay 331.000.000đồng, ngày 15/12/2022 vay 100.000.000đồng, ngày 04/01/2023 vay 372.000.000đồng, ngày 17/01/2023 vay 150.000.000đồng, ngày 04/02/2023 vay 380.000.000đồng, ngày 04/3/2023 vay 406.000.000đồng, ngày 20/3/2023 vay 100.000.000đồng, ngày 04/4/2023 vay 435.000.000đồng, ngày 04/5/2023 vay 465.000.000đồng, ngày 04/6/2023 vay 498.000.000đồng, ngày 04/7/2023 vay 533.000.000đồng, ngày 04/8/2023 vay 570.000.000đồng, ngày 04/9/2023 vay 610.000.000đồng, ngày 04/10/2023 vay 553.000.000đồng, ngày 04/11/2023 vay 559.000.000đồng. Trong đó có 01 giấy nợ ngày 04/8/2022 do ông N và bà T cùng ký tên dưới mục “*Người mượn tiền*”, 22 giấy nợ còn lại do ông N ký tên. Các giấy vay tiền vào năm 2022 có thời gian vay là 6 tháng, các giấy vay tiền vào năm 2023 thể hiện thời gian vay là 3 tháng, không ghi nhận việc trả lãi. Bà M đã căn cứ vào các giấy vay tiền làm cơ sở khởi kiện yêu cầu ông N và bà T thanh toán nợ. Ông Bùi Văn N chỉ thừa nhận có vay của bà M số tiền 2.735.200.000đồng, trả cho bà M 1.329.200.000đồng tiền lãi, nên chỉ đồng ý trả cho bà M số tiền 2.735.200.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N đồng ý thanh toán cho bà M số tiền 5.000.000.000đồng.

[3.2] Nội dung các giấy tay vay tiền đều ghi rõ số tiền vay và thời hạn vay, không thể hiện có sự cộng dồn tiền lãi, cũng không ghi nhận việc tất toán khoản vay trước để hình thành khoản vay sau, nhưng ông N thừa nhận rằng giấy vay tiền ngày 04/8/2022 bao gồm cả những khoản vay trước, trong các giấy nợ khác đã bị hủy bỏ, trình bày của ông N phù hợp với trình bày của phía nguyên đơn bà M cùng người đại diện hợp pháp của bà M cho rằng các khoản vay trước ngày 04/8/2022 đã được giải quyết xong.

[3.3] Ông N cho rằng số tiền 11.051.400.000đồng không phải là tiền gốc, mà chỉ là tổng cộng gốc và lãi do bà Minh T1 tính toán, áp đặt mức lãi suất 7%/tháng; cho rằng các giấy vay từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2023 chỉ là giấy tờ bà M buộc ông N ký để cản trừ lãi của những khoản vay trước. Tuy nhiên ông N cùng bà T không chứng minh được có sự ép buộc ký các giấy nợ cho bà M. Trong các tin nhắn do ông N cung cấp không thể hiện rõ từng khoản vay của từng khoản nợ, cộng dồn của các khoản nợ và khoản tiền lãi nào nên Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở xem xét.

[3.4] Từ các nhận định trên không có cơ sở chấp nhận trình bày của ông N cho rằng chỉ vay của bà M số tiền 2.735.200.000đồng nên chỉ đồng ý trả vốn gốc và lãi cho bà M tổng cộng là 5.000.000.000đồng

[4] Về số tiền lãi đã trả: trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông N trình bày cho rằng, sau khi vay, ông N đã trả cho bà M 1.329.200.000đồng tiền lãi. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N trình bày cho rằng ngoài khoản tiền 411.000.000đồng ông N chuyển khoản cho bà M từ ngày 04/01/2022 đến ngày 19/12/2023 thì ông N còn trả cho bà M 230.000.000đồng tiền lãi nhưng ông N cũng không cung cấp được chứng cứ về việc trả tiền lãi. Bà M không thừa nhận có nhận tiền lãi của ông N. Đối với khoản tiền 411.000.000đồng bà M nhận qua chuyển khoản, bà M cho rằng nhận tiền từ khoản vay khác nhưng bà M không chứng minh được khoản vay nào. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đánh giá chứng cứ này là có thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà M là ông Nguyễn Minh C đồng ý cản trừ số tiền này vào số tiền phải trả là tiền gốc, nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông N sửa một phần bản án sơ thẩm. Như vậy số tiền ông N còn phải thanh toán cho bà M là 10.640.400.000đồng.

[5] Về trách nhiệm trả nợ của bà Trương Thị Minh T: bà T và ông N là vợ chồng, cùng chung sống và chi tiêu chung, bà T cùng ký tên vào giấy nợ ngày 04/8/2022, biết các khoản nợ. Tòa án cấp sơ thẩm buộc trách nhiệm trả nợ của bà T là phù hợp quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí: ông N và bà T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền thanh toán cho bà M, tuy nhiên ông N là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên xem xét cho ông N miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn N

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2025/DS-ST ngày 13/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Tây Ninh.

Căn cứ vào Điều 26; Điều 37; Điều 39; Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thiên M.

Buộc ông Bùi Văn N và bà Trương Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thiên M số tiền 10.640.400.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: miễn án phí cho ông Bùi Văn N.

Bà Trương Thị Minh T phải chịu 59.320.000đồng án phí dân sự sơ thẩm

H lại cho bà Nguyễn Thị Thiên M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.525.700đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001432 ngày 12/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An nay là Phòng thi hành án khu vực 1, tỉnh Tây Ninh.

3. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 1, tỉnh Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga

